

Số: 1626/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 04 tháng 10 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt thiết kế, dự toán công trình trồng rừng và chăm sóc rừng phòng hộ của Ban quản lý dự án Bảo vệ và Phát triển rừng Phòng hộ đầu nguồn hồ Sông Trâu, thuộc Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng;

Căn cứ Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 16/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/07/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng;

Căn cứ Thông tư số 23/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/06/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung quản lý công trình lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 21/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 16/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 547/QĐ-UBND ngày 06/4/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ chi tiết vốn Chương trình bảo vệ và phát triển rừng bền vững kế hoạch năm 2018 đã giao cho dự án Phát triển rừng phòng hộ, đặc dụng và sản xuất;

Căn cứ Quyết định số 1489/QĐ-UBND ngày 17/9/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh nguồn vốn Chương trình mục tiêu phát



triển lâm nghiệp bền vững năm 2018 đã phân bổ chi tiết cho 08 dự án Bảo vệ và phát triển rừng thuộc dự án Phát triển rừng phòng hộ, đặc dụng và sản xuất giao tại Quyết định số 547/QĐ-UBND ngày 06/4/2018, được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2019;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 212/TTr-SNNPTNT ngày 02/10/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt thiết kế, dự toán công trình trồng rừng và chăm sóc rừng phòng hộ của Ban quản lý dự án Bảo vệ và Phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn hồ Sông Trâu, thuộc Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên công trình, chủ đầu tư:

- Tên công trình: Trồng rừng và chăm sóc rừng phòng hộ;
- Chủ đầu tư: Ban quản lý dự án Bảo vệ và Phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn hồ Sông Trâu.

2. Địa điểm thực hiện: Trên địa bàn xã Phước Kháng, Phước Chiến, huyện Thuận Bắc; xã Phước Thành, huyện Bác Ái, thuộc lâm phần quản lý của Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn hồ Sông Trâu.

3. Mục tiêu đầu tư: Phòng hộ, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, cải tạo và bảo vệ đất, chống xói mòn, rửa trôi, bảo vệ nguồn nước, cải thiện môi trường sinh thái; giải quyết việc làm cho lao động tại địa phương,...

4. Nội dung và quy mô đầu tư:

- Trồng rừng và chăm sóc rừng phòng hộ: 27 ha;
- Loài cây trồng: Điều ghép;
- Phương thức trồng: Trồng rừng thuần loài;
- Mật độ trồng: 500 cây/ha;
- Tiêu chuẩn chọn cây giống Điều ghép:
 - + Quy cách, phẩm chất cây giống xuất vườn: Cây sản xuất từ hạt, có kích cỡ bầu 16x22 cm, cây con khoảng 06 tháng tuổi; đường kính cổ rễ tối thiểu 0,6 cm, chiều cao tối thiểu 0,5 m; bộ rễ đầy đủ, cây khỏe mạnh không bị sâu, bệnh, long gốc, cụt ngọn.

+ Nguồn gốc cây giống: Cây giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng.

- Kỹ thuật trồng rừng: Thực hiện theo quy trình trong hồ sơ thiết kế kỹ thuật được duyệt.

5. Tổng mức đầu tư: 869.450.760 đồng (Tám trăm sáu mươi chín triệu, bốn trăm năm mươi nghìn, bảy trăm sáu mươi đồng), trong đó:

- Chi phí trồng và chăm sóc rừng: 773.777.556 đồng;
- Chi phí thiết kế: 33.771.006 đồng;
- Chi phí quản lý: 61.902.198 đồng.

(Chi tiết theo biểu số 01 và 02 kèm theo Tờ trình số 212/TTr-SNNPTNT ngày 02/10/2019 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

6. Nguồn vốn đầu tư: Vốn Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững.

7. Thời gian thực hiện và tiến độ giải ngân: 03 năm, từ năm 2019 – 2021 (Chi tiết theo biểu số 03 kèm theo Tờ trình số 212/TTr-SNNPTNT ngày 02/10/2019 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo Chủ đầu tư tổ chức triển khai thực hiện các nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này đảm bảo hiệu quả, theo đúng quy định Nhà nước hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chánh Văn phòng thường trực Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững, Trưởng Ban quản lý dự án Bảo vệ và Phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn hồ Sông Trâu, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT.UBND tỉnh Trần Quốc Nam;
- VPUB: LĐ, KTTH;
- Lưu VT. QMT



CHỦ TỊCH
ĐẠI CHỦ TỊCH
Trần Quốc Nam

Biểu số 01: DỰ TOÁN ĐƠN GIÁ 01 HA TRỒNG RỪNG, CHĂM SÓC VÀ BẢO VỆ RỪNG TRỒNG NĂM 2019
(Kèm theo Tờ trình số 212/TTr-SNNPTNT ngày 02/10/2019 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Loài cây trồng: Điều (06 tháng tuổi); Mật độ: 500 cây/ha; Phương thức trồng: Thuần loài; Diện tích: 27,00 ha
Cấp thực bì: Cấp II; Cấp đất: Nhóm II; Cự li đi làm: 3.000 - 4.000 m

TT	Hạng mục	ĐVT	Định mức	Khối lượng	Nhân công	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Căn cứ xác định định mức, đơn giá (QĐ 38/2005/QĐ-BNN)
	TỔNG (I+II+III)						32.201.880	
I	Chi phí trồng và chăm sóc rừng năm thứ nhất - năm 2019 (1+2+3)						19.633.756	
1	Chi phí trực tiếp (a+b+c)						17.021.276	
a	Chi phí nhân công						9.967.123	
-	Phát dọn thực bì toàn diện (B2L4)	m ²	443 m ² /công	10.000	22,57	177.920	4.015.654	QĐ38/Mục 3.5.6
-	Đào hố (40 x 40 x 40)cm; (F2L4)	hố	59 hố/công	500	8,47	177.920	1.506.982	QĐ38/Mục 3.6.6
-	Vận chuyển phân, đảo phân, bón lót (phân <0,5 kg; L4)	hố	121 hố/công	500	4,13	177.920	734.810	QĐ38/Mục 3.10.6
-	Vận chuyển cây giống từ vườn ươm đến chân nơi trồng (Thuê vận chuyển cây con bằng phương tiện cơ giới, thô sơ đến khu vực trồng rừng trong điều kiện đặc biệt khó khăn).	cây		500		1.000	500.000	Theo thực tế
-	Gánh rải cây con và trồng rừng (Kích cỡ bầu 0,8 ≤ 1,2; L4)	cây	33 cây/công	500	15,15	177.920	2.695.488	QĐ38/Mục 3.8.6
-	Lấp hố trồng (F2L4)	hố	173 cây/công	500	2,89	177.920	514.189	QĐ38/Mục 3.7.6
b	Chi phí vật tư						5.750.000	
-	Cây giống Điều (06 tháng tuổi)	cây		500		10.000	5.000.000	Giá thị trường
-	Phân NPK (20-20-15)+TE bón lót (Tính cả chi phí vận chuyển đến khu vực trồng rừng)	kg	0,1 kg/hố	50,0		15.000	750.000	Giá thị trường
c	Chăm sóc và bảo vệ năm thứ 1						1.304.153	
-	Bảo vệ rừng trồng (4 tháng), từ tháng 9 đến tháng 12	ha	8,74 công/ha/năm	4	2,91	177.920	517.747	QĐ38/Mục 4.3.6
-	Xới vun gốc, đường kính (0,8-1,0)m (F2L4)	cây	113 cây/công	500	4,42	177.920	786.406	
2	Chi phí thiết kế xây dựng và phát triển rừng	ha	703 công/100 ha		7,03	177.920	1.250.778	QĐ38/Mục 4.2.6
3	Chi phí quản lý: 8% x (1) (Chủ đầu tư dự án 7%; Ban phát triển rừng thôn 1%)						1.361.702	Điều 19 QĐ 38/2016/QĐ-TTg

II	Chi phí chăm sóc và bảo vệ rừng trồng năm thứ hai - năm 2020 (1+2)							8.227.374	
1	Chi phí trực tiếp (a+b)							7.617.939	
a	Chi phí nhân công							6.367.939	
-	Vận chuyển cây giống từ vườn ươm đến chân nơi trồng (Thuê vận chuyển cây con bằng phương tiện cơ giới, thô sơ đến khu vực trồng rừng trong điều kiện đặc biệt khó khăn)	cây		50		1.000		50.000	Theo thực tế
-	Vận chuyển và bón thúc phân (phân < 0,5 kg; L4)	cây	121 hố/công	500	4,13	177.920		734.810	QĐ38/Mục 3.10.6
-	Trồng dặm 10% (kích cỡ bầu 0,8-1,2 kg; L4)	cây	27 cây/công	50	1,85	177.920		329.152	QĐ38/Mục 3.12.6
-	Chăm sóc 1 lần: Phát dọn thực bì (B2L4)	m ²	611 m ² /công	10.000	16,37	177.920		2.912.550	QĐ38/Mục 3.9.6
-	Xới vun gốc, đường kính (0,8-1,0)m (F2L4)	cây	113 cây/công	500	4,42	177.920		786.406	QĐ38/Mục 3.11.6
-	Bảo vệ rừng trồng (12 tháng)	ha	8,74 công/ha/năm	1	8,74	177.920		1.555.021	QĐ38/Mục 4.3.6
b	Chi phí vật tư							1.250.000	
-	Cây giống Điều trồng dặm 10%	Cây		50		10.000		500.000	QĐ số 146/QĐ-UBND ngày 11/5/2018
-	Phân NPK (20-20-15) bón thúc (Tính cả chi phí vận chuyển đến khu vực trồng rừng)	kg	0,1 kg/hố	50,0		15.000		750.000	Giá thị trường
2	Chi phí quản lý: 8% x (1) (Chủ đầu tư dự án 7%; Ban phát triển rừng thôn 1%)							609.435	Điều 19 QĐ 38/2016/QĐ-TTg
III	Chi phí chăm sóc và bảo vệ rừng trồng năm thứ ba - năm 2021 (1+2)							4.340.750	
1	Chi phí trực tiếp							4.019.213	
-	Chăm sóc 1 lần: Phát dọn thực bì (B1L4)	m ²	722 m ² /công	10.000	13,85	177.920		2.464.192	QĐ38/Mục 3.9.6
-	Bảo vệ rừng trồng (12 tháng)	ha	8,74 công/ha/năm	1	8,74	177.920		1.555.021	QĐ38/Mục 4.3.6
2	Chi phí quản lý: 8% x (1) (Chủ đầu tư dự án 7%; Ban phát triển rừng thôn 1%)							321.537	Điều 19 QĐ 38/2016/QĐ-TTg

Biểu số 02

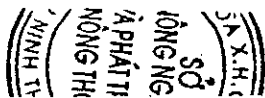
TỔNG HỢP NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH TRỒNG RỪNG, CHĂM SÓC VÀ BẢO VỆ RỪNG TRỒNG NĂM 2019

(Kèm theo Tờ trình số 212/TTr-SNNPTNT ngày 02/10/2019 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Công thức: Trồng thuần loài Điều ghép, mật độ 500 cây/ha, diện tích: 27,0 ha

Cấp thực bì: Cấp II; Cấp đất: Nhóm II; Cự li đi làm: 3.000 - 4.000 m

Stt	Hạng mục	Đơn giá 01 ha (đồng/ha)	Khối lượng (ha)	Tổng vốn đầu tư (đồng)
	TỔNG CỘNG	32.201.880	27,00	869.450.760
I	Chi phí trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng trồng	28.658.428	27,00	773.777.556
<i>1</i>	<i>Chi phí trồng và chăm sóc, bảo vệ rừng năm thứ nhất - năm 2019</i>	<i>17.021.276</i>	<i>27,00</i>	<i>459.574.452</i>
-	Chi phí nhân công	9.967.123	27,00	269.112.321
-	Chi phí vật tư	5.750.000	27,00	155.250.000
-	Chi phí chăm sóc và bảo vệ năm thứ nhất	1.304.153	27,00	35.212.131
<i>2</i>	<i>Chi phí chăm sóc, bảo vệ rừng năm thứ hai - năm 2020</i>	<i>7.617.939</i>	<i>27,00</i>	<i>205.684.353</i>
-	Chi phí nhân công	6.367.939	27,00	171.934.353
-	Chi phí vật tư	1.250.000	27,00	33.750.000
<i>3</i>	<i>Chi phí chăm sóc, bảo vệ rừng năm thứ ba - năm 2021</i>	<i>4.019.213</i>	<i>27,00</i>	<i>108.518.751</i>
II	Chi phí thiết kế xây dựng và phát triển rừng	1.250.778	27,00	33.771.006
III	Chi phí quản lý 8%	2.292.674	27,00	61.902.198



Biểu số 03

TỔNG HỢP TIỀN ĐỘ GIẢI NGÂN THEO NĂM ĐẦU TƯ
CÔNG TRÌNH TRỒNG RỪNG, CHĂM SÓC VÀ BẢO VỆ RỪNG TRỒNG PHÒNG HỘ NĂM 2019
(Kèm theo Tờ trình số 212/TTr-SNNPTNT ngày 02/10/2019 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Stt	Hạng mục	Tổng vốn đầu tư	Phân theo năm đầu tư (đồng)		
		(đồng)	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
TỔNG (1+2+3)		869.450.760	530.111.412	222.139.098	117.200.250
1	Chi phí trồng và chăm sóc rừng	773.777.556	459.574.452	205.684.353	108.518.751
2	Chi phí quản lý DA: 8%*1	61.902.198	36.765.954	16.454.745	8.681.499
3	Chi phí thiết kế xây dựng và phát triển rừng	33.771.006	33.771.006		

